

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**Số: 85/TPHN/2025**

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: **Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

Địa chỉ: 122 Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: +84 24 3864 2579

Fax: +84 24 3864 2579

E-mail: [cskh@huunghi.com.vn](mailto:cskh@huunghi.com.vn)

Mã số doanh nghiệp: 0102109239

Số giấy chứng nhận: HA 460/7.23.CIV. Chứng nhận lần đầu : 17/10/2018. Hiệu lực giấy chứng nhận : 16/03/2023 ÷ 15/03/2026. Nơi cấp: Vietnam Certification Centre (QUACERT).

**II. Thông tin sản phẩm**

**1. Tên sản phẩm: BÁNH TRUNG THU MOMIJI MOCHI**

**2. Thành phần:**

**(1) MOMIJI BÁNH MOCHI NAM VIỆT QUẤT**

Mochi (34,6%) (Đường mantoza, Bột nếp, Nước, Đường trehalose, Chất ổn định (1440, 461), Chất bảo quản (281), Chất tạo màu tổng hợp (171), Chất nhũ hoá (471)), Bột mì, Đường, Trứng gà, Bột nếp, Dầu bơ thay thế, Dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), Đường mantoza, Quả nam việt quất sấy khô (2,5%), Sữa bột, Nước, Chất ổn định (1442, 440, 415), Chất nhũ hoá (477, 471, 322(i)), Chất tạo xốp (500(ii), 450(i), 341(i)), Tinh bột sắn, Hương liệu tổng hợp (sữa, việt quất, vani), Chất bảo quản (202, 281), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (330), Chất tạo màu tổng hợp (160a(i)), Chất chống oxy hoá (304).

**(2) MOMIJI BÁNH MOCHI MƠ**

Mochi (34,6%) (Đường mantoza, Bột nếp, Nước, Đường trehalose, Chất ổn định (1440, 461), Chất bảo quản (281), Chất tạo màu tổng hợp (171), Chất nhũ hoá (471)), Bột mì, Đường, Trứng gà, Bột nếp, Dầu bơ thay thế, Dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), Đường mantoza, Mơ khô không hạt (2,6%), Sữa bột, Chất ổn định (1442, 440, 415), Nước, Chất nhũ hoá (477, 471, 322(i)), Chất tạo xốp (500(ii), 450(i), 341(i)), Tinh bột sắn, Hương liệu tổng hợp (sữa, mơ, vani), Chất bảo quản (202, 281), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (330), Chất tạo màu tổng hợp (160a(i)), Chất chống oxy hoá (304).

**(3) MOMIJI BÁNH MOCHI XOÀI**

Mochi (34,6%) (Đường mantoza, Bột nếp, Nước, Đường trehalose, Chất ổn định (1440, 461), Chất bảo quản (281), Chất tạo màu tổng hợp (171), Chất nhũ hoá (471)), Bột mì, Đường, Trứng gà, Bột nếp, Dầu bơ thay thế, Dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), Đường mantoza, Xoài sấy dẻo (2,5%), Sữa bột, Nước, Chất ổn định (1442, 440, 415), Chất nhũ hoá (477, 471, 322(i)), Chất tạo xốp (500(ii), 450(i), 341(i)), Tinh bột sắn, Hương liệu tổng hợp (sữa, xoài, vani), Chất bảo quản (202, 281), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (330), Chất tạo màu tổng hợp (160a(i)), Chất chống oxy hoá (304).

**(4) MOMIJI BÁNH NƯỚNG MOCHI DỨA**

Mochi (34,6%) (Đường mantoza, Bột nếp, Nước, Đường trehalose, Chất ổn định (1440, 461), Chất bảo quản (281), Chất tạo màu tổng hợp (171), Chất nhũ hoá (471)), Đường, Bột mì, Trứng gà, Bột nếp, Dầu bơ thay thế, Dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), Đường mantoza, Sữa bột, Dứa tươi (2,2%), Chất ổn định (1442, 440, 415), Chất nhũ hoá (477, 471, 322(i)), Nước, Chất tạo xốp (500(ii), 450(i), 341(i)), Tinh bột sắn, Hương liệu tổng hợp (sữa, dứa, vani), Chất bảo quản (202, 281), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (330), Chất tạo màu tổng hợp (160a(i)), Chất chống oxy hoá (304)..

**Thành phần có chứa:** Bột mì, Trứng, Sữa, Dứa, Dầu hướng dương, Lecithin từ đậu nành.

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 75 ngày kể từ ngày sản xuất.**



Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD): xem trên bao bì.

**4. Quy cách bao gói và chất liệu bao bì:**

+ Mỗi bánh được chứa trong khay nhựa PET và được đóng gói kín bằng bao bì có chất liệu PA/PE/PP chuyên dùng đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo yêu cầu của Bộ Y tế. Bánh có khối lượng tịnh 50 g/ chiếc.

+ Bánh được cho vào hộp giấy Duplex/ hộp Metaline với khối lượng tịnh: 200 g (4 chiếc x 50 g).

+ Lưu ý: Tên, mã sản phẩm, khối lượng tịnh: xem trên tem dính kèm sản phẩm.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:**

➤ **Sản phẩm của: Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

- Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- ĐT: +84 24 3664 9451
- Fax: +84 24 3664 2426
- E-mail: [cskh@huunghi.com.vn](mailto:cskh@huunghi.com.vn);
- Website: [www.huunghi.com.vn](http://www.huunghi.com.vn)

➤ **Sản xuất tại: Chi nhánh công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc**

- Địa chỉ: Lô CN 15 - 2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (xem mẫu nhãn sản phẩm dự kiến đính kèm)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (Phụ lục I đính kèm).**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

**1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số, tiêu chuẩn quốc gia:**

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- TCVN 12940 – 2020 Tiêu chuẩn quốc gia đối với bánh nướng.

**2. Thông tư của các Bộ, ngành**

- Thông tư số 24/2019/TT-BYT Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về thông tin ghi nhãn hàng hóa.
- Thông tư 17/2023/TT-BYT Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
- Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại nghị định 43/2017/NĐ-CP.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2025

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Lê Nguyễn Hải*

**Phụ lục I**  
**TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM**

|                                               |                                        |                         |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty cổ phần<br/>Thực phẩm Hữu Nghị</b> | <b>BÁNH TRUNG THU MOMIJI<br/>MOCHI</b> | <b>Số: 85/TPHN/2025</b> |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|

**1. Yêu cầu kỹ thuật:**

**1.1. Các chỉ tiêu cảm quan:**

- Hình thái: Bánh hình cầu tròn, vỏ bao kín nhân.
- Màu sắc: Vỏ bánh màu vàng đều.
- Mùi vị: Mùi thơm đặc trưng, không có mùi vị lạ, vị ngọt đậm.
- Tạp chất lạ: Không có.

**1.2. Hàm lượng kim loại nặng:** áp dụng theo QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|----|--------------|-------------|------------|
| 1  | Cadmi (Cd)   | ppm         | 0,1        |
| 2  | Chì (Pb)     | ppm         | 0,2        |

**1.3. Hàm lượng hóa chất không mong muốn:** áp dụng theo QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

| TT | Tên chỉ tiêu       | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|----|--------------------|-------------|------------|
| 1  | Aflatoxin B1       | µg/kg       | 2          |
| 2  | Aflatoxin B1B2G1G2 | µg/kg       | 4          |
| 3  | Ochratoxin A       | µg/kg       | 3          |
| 4  | Deoxyvalenol       | µg/kg       | 500        |
| 5  | Zearalenone        | µg/kg       | 50         |

**1.4.1. Yêu cầu về hóa lý theo TCVN 12940 - 2020**

| STT | Chỉ tiêu                | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|-------------------------|-------------|------------|
| 1   | Hoạt độ nước            | -           | 0,87       |
| 2   | Trị số peroxit          | meq/kg      | 20         |
| 3   | Trị số axit             | mgKOH/g     | 5          |
| 4   | Hàm lượng tro không tan | g/100g      | 0,1        |

**1.4.2. Yêu cầu về giới hạn vi sinh vật đối với bánh có chứa sản phẩm từ động vật (sản phẩm thịt, sản phẩm trứng, sản phẩm thủy sản, các sản phẩm từ sữa) theo TCVN 12940 – 2020**

| TT | Tên chỉ tiêu                 | Đơn vị tính | Giới hạn VSV (trong 1g hoặc 1ml sản phẩm) |                 |
|----|------------------------------|-------------|-------------------------------------------|-----------------|
|    |                              |             | Giới hạn dưới                             | Giới hạn trên   |
| 1  | Tổng số vi sinh vật hiếu khí | CPU/g       | $5 \times 10^5$                           | $5 \times 10^6$ |



|   |                |       |                 |                 |
|---|----------------|-------|-----------------|-----------------|
| 2 | E. Coli        | CPU/g | 20              | 10 <sup>2</sup> |
| 3 | Staphhylococci | CPU/g | 20              | 10 <sup>2</sup> |
| 4 | Salmonella     | /25g  | Không phát hiện |                 |
| 5 | Tổng số BTNM-M | CPU/g | 150             |                 |

## 2. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:

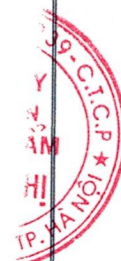
### 2.1. Hướng dẫn sử dụng:

- Dùng ăn trực tiếp.
- Bảo quản nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.
- Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng, bên trong gói bánh có gói hút oxy, không được ăn.
- Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD): xem trên bao bì.

### 2.2. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển:

- Bảo quản:
  - o Thành phẩm bảo quản trong kho phải xếp trên các pallet hoặc giá/kệ, cách mặt đất từ 10 – 15cm, cách tường ít nhất 30 cm.
  - o Kho phải thoáng mát, khô ráo, tránh được mưa nắng.

Vận chuyển: Thành phẩm được vận chuyển bằng xe chuyên dụng, đảm bảo không bị nắng, mưa. Không vận chuyển thành phẩm cùng với các sản phẩm khác gây ảnh hưởng đến mùi vị của sản phẩm.







ENSURE YOUR SUCCESS

# GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn Thực phẩm của

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: Số 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm áp dụng:

1. Trụ sở và Nhà máy Định Công: Số 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc - Nhà máy Yên Phong: Lô CN 15-2, khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị Miền Nam: Lô CN3, đường số 2, khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

**SAO Y BẢN CHÍNH**

**TCVN ISO 22000:2018 / ISO 22000:2018** Số: **10** /SY-TPHN

Hà Nội, ngày **6** tháng **1** năm **2025**

- Phạm vi được chứng nhận:
1. Sản xuất bánh cracker, lương khô (bánh dinh dưỡng), bánh tươi (bánh gato), bánh mì (bánh mì, Sandwich), đồ uống không cồn, mứt, bánh quy, caramel, sữa chua, thạch, bánh bông lan (cake, cupcake), bánh ngọt (bánh Tart, bánh Mousse, bánh Panna Cotta); Đóng gói kẹo tại Nhà máy Định Công.
  2. Sản xuất bánh trung thu, bánh trứng, bánh kem xốp, bánh mì (bánh mì, Sandwich), ruốc, bánh bông lan (cake, cupcake), bánh quy, mứt; Đóng gói kẹo tại Nhà máy Yên Phong.
  3. Sản xuất bánh mì (bánh mì, Sandwich), bánh gato, bánh bông lan (cake, cupcake), bánh quy, caramel, sữa chua, thạch, bánh ngọt (bánh Tart, bánh Mousse, bánh Panna Cotta) tại Nhà máy Bình Dương.

Số Giấy chứng nhận:

HA 460/7.23.CIV

Mã ngành: CIV

Hiệu lực Giấy chứng nhận:

Từ ngày 16/03/2023 đến ngày 15/03/2026

Ngày chứng nhận lần đầu:

17/10/2018



JAS-ANZ



Trần Quốc Dũng

CHÁNH VĂN PHÒNG

*Vũ Thị Hồng Thiểm*



# BÁNH TRUNG THU MOMIJI MOCHI



**MM3**

MOMIJI BÁNH MOCHI

**MƠ**

**Khối lượng tịnh: 50 g**

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g:  
Năng lượng; 365 Kcal, Chất đạm; 4,8 g,  
Carbohydrate; 62,3 g, Đường tổng số;  
22,6 g, Tổng chất béo; 10,7 g, Natri; 198 mg.

Số công bố:  
66/TPHN/2025

**MD3**

MOMIJI BÁNH MOCHI

**XOÀI**

**Khối lượng tịnh: 50 g**

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g:  
Năng lượng; 363 Kcal, Chất đạm; 4,8 g,  
Carbohydrate; 62,8 g, Đường tổng số; 25 g,  
Tổng chất béo; 10,3 g, Natri; 191 mg.

Số công bố:  
68/TPHN/2025

**MM3**

MOMIJI BÁNH MOCHI

**NAM VIỆT QUẤT**

**Khối lượng tịnh: 50 g**

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g:  
Năng lượng; 365 Kcal, Chất đạm; 4,8 g,  
Carbohydrate; 62,8 g, Đường tổng số; 23,6 g,  
Tổng chất béo; 10,5 g, Natri; 189 mg.

Số công bố:  
67/TPHN/2025

**MD3**

MOMIJI BÁNH MOCHI

**DỪA**

**Khối lượng tịnh: 50 g**

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g:  
Năng lượng; 366 Kcal, Chất đạm; 4,9 g,  
Carbohydrate; 62,2 g, Đường tổng số;  
23,6 g, Tổng chất béo; 10,9 g, Natri; 191 mg.

Số công bố:  
65/TPHN/2025



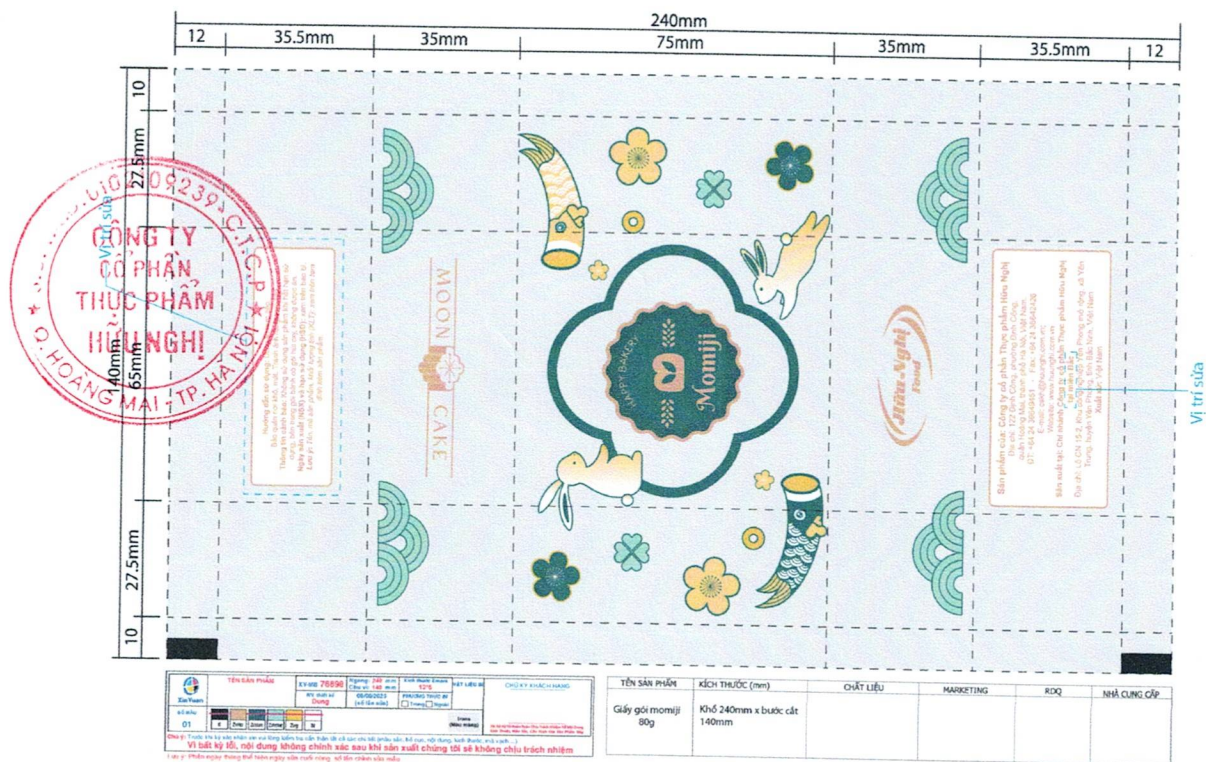


|                         |                                                                 |                                                   |                                                                             |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                       |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>SỐ MÀU<br><b>06</b> | <b>TÊN SẢN PHẨM</b><br><br><div> <div>KZnhuZ1Z2Z3W</div> </div> | <b>XY-HN 39438</b><br>NV. thiết kế<br><b>Dung</b> | Ngang: <b>106</b> mm<br>Chu vi: <b>198</b> mm<br>03/05/2022<br>(số lần sửa) | Kích thước Emark<br><b>8*3</b><br>PHƯƠNG THỨC IN<br><input checked="" type="checkbox"/> Trong <input type="checkbox"/> Ngoài<br><b>trans</b><br>(Màu màng) | <b>CHỮ KÝ KHÁCH HÀNG</b><br><br><small>Tôi Bà Kỳ Vũ Hoàn Toàn Chịu Trách Nhiệm Về Nội Dung<br/>Kích Thước, Màu Sắc, Cấu Hình Của Sản Phẩm Này</small> |
|                         |                                                                 |                                                   |                                                                             |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                       |

Chú ý: Trước khi ký xác nhận xin vui lòng kiểm tra cẩn thận tất cả các chi tiết (màu sắc, bố cục, nội dung, kích thước, mã vạch....)  
 Vì bất kỳ lỗi, nội dung không chính xác sau khi sản xuất chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm

| TÊN SẢN PHẨM                      | KÍCH THƯỚC (mm)                                                    | CHẤT LIỆU | MARKETING | RDQ | NHÀ CUNG CẤP |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----|--------------|
| Bộ dao đĩa<br>trung thu<br>Momiji | Kích thước:<br>Dài x Rộng 198 x 45 mm<br>Cấu cấu gồm: 1 dao, 4 đĩa |           |           |     |              |





**Hướng dẫn sử dụng:** Dùng ăn trực tiếp.

Bảo quản nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.

**Thông tin cảnh báo:** Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng, bên trong gói bánh có gói hút oxy, không được ăn.

**Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD):** xem trên bao bì.

**Lưu ý:** Tên, mã sản phẩm, khối lượng tịnh (KLT): xem trên tem đính kèm sản phẩm.

**Sản phẩm của:** Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công,  
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
ĐT: +84 24 36649451 - Fax: +84 24 36642426

E-mail: cskh@huunghi.com.vn;

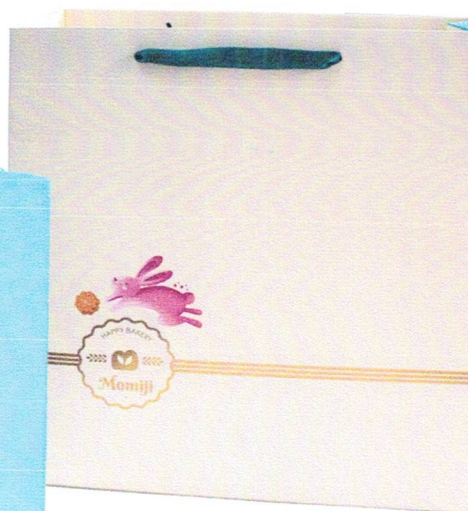
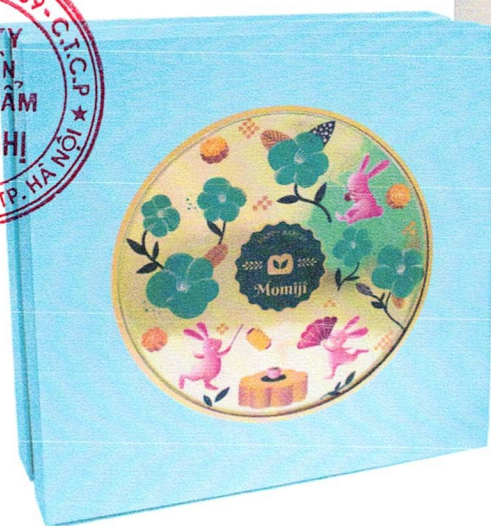
Website: www.huunghi.com.vn

**Sản xuất tại:** Chi nhánh Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị  
tại miền Bắc

Địa chỉ: Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, xã Yên  
Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**Xuất xứ:** Việt Nam





## BÁNH TRUNG THU MOMIJI MOCHI

### Thành phần:

#### (1) - MOMIJI BÁNH MOCHI NAM VIỆT QUẤT

Mochi (34,6%) (Đường mantoza, Bột nếp, Nước, Đường trehalose, Chất ổn định (1440, 461), Chất bảo quản (281), Chất tạo màu tổng hợp (171), Chất nhũ hoá (471)), Bột mì, Đường, Trứng gà, Bột nếp, Dầu bơ thay thế, Dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), Đường mantoza, Quả nam việt quất sấy khô (2,5%), Sữa bột, Nước, Chất ổn định (1442, 440, 415), Chất nhũ hoá (477, 471, 322(ii)), Chất tạo xốp (500(ii), 450(i), 341(i)), Tinh bột sắn, Hương liệu tổng hợp (sữa, việt quất, vani), Chất bảo quản (202, 281), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (330), Chất tạo màu tổng hợp (160a(ii)), Chất chống oxy hoá (304).

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g: Năng lượng; 365 Kcal, Chất đạm; 4,8 g, Carbohydrate; 62,8 g, Đường tổng số; 23,6 g, Tổng chất béo; 10,5 g, Natri; 189 mg.

#### (2) - MOMIJI BÁNH MOCHI MƠ

Mochi (34,6%) (Đường mantoza, Bột nếp, Nước, Đường trehalose, Chất ổn định (1440, 461), Chất bảo quản (281), Chất tạo màu tổng hợp (171), Chất nhũ hoá (471)), Bột mì, Đường, Trứng gà, Bột nếp, Dầu bơ thay thế, Dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), Đường mantoza, Mơ khô không hạt (2,6%), Sữa bột, Chất ổn định (1442, 440, 415), Nước, Chất nhũ hoá (477, 471, 322(ii)), Chất tạo xốp (500(ii), 450(i), 341(i)), Tinh bột sắn, Hương liệu tổng hợp (sữa, mơ, vani), Chất bảo quản (202, 281), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (330), Chất tạo màu tổng hợp (160a(ii)), Chất chống oxy hoá (304).

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g: Năng lượng; 365 Kcal, Chất đạm; 4,8 g, Carbohydrate; 62,3 g, Đường tổng số; 22,6 g, Tổng chất béo; 10,7 g, Natri; 198 mg.

#### (3) - MOMIJI BÁNH MOCHI XOÀI

Mochi (34,6%) (Đường mantoza, Bột nếp, Nước, Đường trehalose, Chất ổn định (1440, 461), Chất bảo quản (281), Chất tạo màu tổng hợp (171), Chất nhũ hoá (471)), Bột mì, Đường, Trứng gà, Bột nếp, Dầu bơ thay thế, Dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), Đường mantoza, Xoài sấy dẻo (2,5%), Sữa bột, Nước, Chất ổn định (1442, 440, 415), Chất nhũ hoá (477, 471, 322(ii)), Chất tạo xốp (500(ii), 450(i), 341(i)), Tinh bột sắn, Hương liệu tổng hợp (sữa, xoài, vani), Chất bảo quản (202, 281), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (330), Chất tạo màu tổng hợp (160a(ii)), Chất chống oxy hoá (304).

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g: Năng lượng; 363 Kcal, Chất đạm; 4,8 g, Carbohydrate; 62,8 g, Đường tổng số; 25 g, Tổng chất béo; 10,3 g, Natri; 191 mg.

#### (4) - MOMIJI BÁNH NƯỚNG MOCHI DỨA

Mochi (34,6%) (Đường mantoza, Bột nếp, Nước, Đường trehalose, Chất ổn định (1440, 461), Chất bảo quản (281), Chất tạo màu tổng hợp (171), Chất nhũ hoá (471)), Đường, Bột mì, Trứng gà, Bột nếp, Dầu bơ thay thế,

Dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), Đường mantoza, Sữa bột, Dứa tươi (2,2%), Chất ổn định (1442, 440, 415), Chất nhũ hoá (477, 471, 322(ii)), Nước, Chất tạo xốp (500(ii), 450(i), 341(i)), Tinh bột sắn, Hương liệu tổng hợp (sữa, dứa, vani), Chất bảo quản (202, 281), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (330), Chất tạo màu tổng hợp (160a(ii)), Chất chống oxy hoá (304).

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g: Năng lượng; 366 Kcal, Chất đạm; 4,9 g, Carbohydrate; 62,2 g, Đường tổng số; 23,6 g, Tổng chất béo; 10,9 g, Natri; 191 mg.

**Thành phần có chứa:** Bột mì, Trứng, Sữa, Dứa, Dầu hướng dương, Lecithin từ đậu nành.

**Sản phẩm của:** Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị.

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

ĐT: +84 24 36649451

Fax: +84 24 36642426

E-mail: cskh@huunghi.com.vn;

Website: www.huunghi.com.vn

**Sản xuất tại:** Chi nhánh Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc

Địa chỉ: Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**Số công bố:** 85/TPHN/2025

**Khối lượng tịnh:** 200 g (4 chiếc x 50 g)

**Hướng dẫn sử dụng:** Dùng ăn trực tiếp.

Bảo quản nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.

**Thông tin cảnh báo:** Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng, bên trong gói bánh có gói hút oxy, không được ăn.

**Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD):** xem trên bao bì.

**Lưu ý:** Tên, mã sản phẩm, khối lượng tịnh (KLT): xem trên tem đính kèm sản phẩm.



8 934760 139538



**Xuất xứ:** Việt Nam





Report N°: 0000948033

Page N° 1/4

Ho Chi Minh City, Date: May 30, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 30/05/2025

JOB NO.: 2505A-3290

Đơn hàng: 2505A-3290

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CLIENT'S NAME : HUU NGHI FOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

CLIENT'S ADDRESS : 122 DINH CONG ST., DINH CONG WARD, HOANG MAI DIST., HA NOI CITY, VIETNAM

Địa chỉ

122 ĐỊNH CÔNG, PHƯỜNG ĐỊNH CÔNG, QUẬN HOÀNG MAI, HÀ NỘI, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client

Được lấy/ gửi bởi

: Khách hàng

Client's reference : BÁNH TRUNG THU MOMIJI MOCHI

Chú thích của khách hàng

Sampling date : 19/05/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.

Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 0.2kg) in 04 full labeled plastic containers

Mô tả mẫu

: Thực phẩm (khoảng 0.2kg bao gồm bao bì) chứa trong 04 vật chứa bằng nhựa nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2505A-3290.001

Mã số mẫu

Date sample(s) received : May 21, 2025

Ngày nhận mẫu

: 21/05/2025

Testing period : May 21, 2025 - May 30, 2025

Thời gian thử nghiệm

: 21/05/2025 - 30/05/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement

Yêu cầu thử nghiệm

: Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)

Kết quả kiểm nghiệm

: Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000948033

Page N° 2/4

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                      | Method<br>Phương pháp                                    | Result<br>Kết quả               | LOD  | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|------|------|----------------|---------------------|
| 1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism)<br>Tổng số vi sinh vật hiếu khí                                                                            | ISO 4833-1:2013/ Amd<br>1:2022                           | 4.0x10 <sup>4</sup>             | -    | 10   | cfu/g          |                     |
| 2. Coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)<br>Staphylococci dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và những loài khác) | ISO 6888-1:2021/ Amd<br>1:2023                           | <10                             | -    | 10   | cfu/g          |                     |
| 3. E. coli<br>E. coli                                                                                                                                              | ISO 16649-2:2001                                         | <10                             | -    | 10   | cfu/g          |                     |
| 4. Enterobacteriaceae<br>Enterobacteriaceae                                                                                                                        | ISO 21528-2:2017                                         | <10                             | -    | 10   | cfu/g          |                     |
| 5. Listeria monocytogenes<br>Listeria monocytogenes                                                                                                                | ISO 11290-2:2017                                         | <10                             | -    | 10   | cfu/g          |                     |
| 6. Salmonella spp.<br>Salmonella spp.                                                                                                                              | ISO 6579-1:2017/ Amd<br>1:2020                           | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.9  | -    | cfu/25g        |                     |
| 7. Total Yeast and Mold<br>Tổng nấm men và nấm mốc                                                                                                                 | ISO 21527-2:2008                                         | <10                             | -    | 10   | cfu/g          |                     |
| 8. Acid value (on fat basis)<br>Chỉ số axit (trên nền béo)                                                                                                         | GB 5009.229-2016                                         | 1.30                            | 0.01 | 0.03 | mgKOH/g        |                     |
| 9. HCl-insoluble ash<br>Hàm lượng tro không tan trong HCl                                                                                                          | TCVN 4071:2009                                           | <0.1                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 10. Peroxide value (on fat basis)<br>Chỉ số peroxit (trên nền béo)                                                                                                 | GB 5009.227-2016                                         | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.15 | 0.5  | meq/kg         |                     |
| 11. Water activity<br>Hoạt độ nước                                                                                                                                 | AOAC 2021.04 (Tunable Diode Laser sensor) <sup>(1)</sup> | 0.8343                          | -    | -    | -              | Tested at 25°C      |
| 12. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, and G2)<br>Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)                                                                                 | LFOD-TST-SOP-8456                                        | Not Detected<br>Không phát hiện | _(a) | _(a) | µg/kg          |                     |
| 13. Aflatoxin B1<br>Aflatoxin B1                                                                                                                                   | LFOD-TST-SOP-8456                                        | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.3  | 1    | µg/kg          |                     |
| 14. Aflatoxin B2<br>Aflatoxin B2                                                                                                                                   | LFOD-TST-SOP-8456                                        | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.3  | 1    | µg/kg          |                     |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000948033

Page N° 3/4

| Analyte<br><i>Chỉ tiêu phân tích</i>        | Method<br><i>Phương pháp</i> | Result<br><i>Kết quả</i>               | LOD   | LOQ  | Unit<br><i>Đơn vị</i> | Remark<br><i>Chú thích</i> |
|---------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|-------|------|-----------------------|----------------------------|
| 15. Aflatoxin G1<br><i>Aflatoxin G1</i>     | LFOD-TST-SOP-8456            | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.3   | 1    | µg/kg                 |                            |
| 16. Aflatoxin G2<br><i>Aflatoxin G2</i>     | LFOD-TST-SOP-8456            | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.3   | 1    | µg/kg                 |                            |
| 17. Ochratoxin A<br><i>Ochratoxin A</i>     | LFOD-TST-SOP-8456            | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.3   | 1    | µg/kg                 |                            |
| 18. Deoxynivalenol<br><i>Deoxynivalenol</i> | LFOD-TST-SOP-8456            | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 3     | 10   | µg/kg                 |                            |
| 19. Zearalenone<br><i>Zearalenone</i>       | LFOD-TST-SOP-8456            | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 1     | 3    | µg/kg                 |                            |
| 20. Arsenic (As)<br><i>Asen</i>             | AOAC 2013.06                 | 0.015                                  | 0.005 | 0.01 | mg/kg                 |                            |
| 21. Cadmium (Cd)<br><i>Cadimi</i>           | AOAC 2013.06                 | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.005 | 0.01 | mg/kg                 |                            |
| 22. Lead (Pb)<br><i>Chì</i>                 | AOAC 2013.06                 | <0.01                                  | 0.005 | 0.01 | mg/kg                 |                            |
| 23. Mercury (Hg)<br><i>Thủy ngân</i>        | AOAC 2013.06                 | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.005 | 0.01 | mg/kg                 |                            |

#### Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
*Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
*Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.*
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
*Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.*
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
*LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.*
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes

#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations  
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
 extent of the law.





Report N°: 0000948033

Page N° 4/4

was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đồ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of

SGS Vietnam LTD.

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH  
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự

Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng

#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.





Report N°: 0000951971

Page N° 1/5

Ho Chi Minh City, Date: June 03, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 03/06/2025

JOB NO.: 2505A-3291

Đơn hàng: 2505A-3291

ANALYSIS REPORT  
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CLIENT'S NAME  
Tên khách hàng

: HUU NGHI FOOD JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHI

CLIENT'S ADDRESS  
Địa chỉ

: 122 DINH CONG ST., DINH CONG WARD, HOANG MAI DIST., HA NOI CITY,  
VIETNAM  
122 ĐỊNH CÔNG, PHƯỜNG ĐỊNH CÔNG, QUẬN HOÀNG MAI, HÀ NỘI, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:  
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by  
Được lấy/ gửi bởi

: Client  
Khách hàng

Client's reference  
Chú thích của khách hàng

: MOMIJI BÁNH MOCHI XOÀI

Sampling date

: 13/05/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description  
Mô tả mẫu

: Food (approx. gr. wt. 0.2kg) in 04 full labeled plastic containers  
Thực phẩm (khoảng 0.2kg bao gồm bao bì) chứa trong 04 vật chứa bằng  
nhựa nhãn mác đầy đủ

Sample ID  
Mã số mẫu

: 2505A-3291.002

Date sample(s) received  
Ngày nhận mẫu

: May 21, 2025  
21/05/2025

Testing period  
Thời gian thử nghiệm

: May 21, 2025 - June 02, 2025  
21/05/2025 - 02/06/2025

Test(s) requested  
Yêu cầu thử nghiệm

: As applicant's requirement  
Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s)  
Kết quả kiểm nghiệm

: Please refer to the next page(s)  
Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000951971

Page N° 2/5

## TEST RESULT(S)

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Method<br>Phương pháp                                    | Result<br>Kết quả | LOD    | LOQ    | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|--------|--------|----------------|---------------------|
| 1. Crude protein<br>Đạm thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ISO 1871:2009                                            | 4.89              | 0.03   | 0.1    | g/100g         | N x 6.25            |
| 2. Moisture (105°C)<br>Độ ẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | TCVN 4069:2009                                           | 21.05             | 0.1    | 0.35   | g/100g         |                     |
| 3. Total ash<br>Tro tổng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | AOAC 900.02                                              | 0.88              | 0.03   | 0.1    | g/100g         |                     |
| 4. Total carbohydrate<br>Cacbohydrat tổng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | FAO Food and Nutrition<br>Paper 77 (2003) <sup>(a)</sup> | 62.8453           | -      | -      | g/100g         |                     |
| 5. Carbohydrate (not including dietary<br>fiber)<br>Carbohydrat (không bao gồm xơ)                                                                                                                                                                                                                                                               | FAO Food and Nutrition<br>Paper 77 (2003) <sup>(a)</sup> | 61.88             | -      | -      | g/100g         |                     |
| 6. Dietary fiber (High molecular<br>weight dietary fiber HMW DF)<br>Xơ (Xơ phân tử cao HMW DF)                                                                                                                                                                                                                                                   | AOAC 991.43                                              | 0.97              | 0.1    | 0.4    | g/100g         | Note (F)            |
| 7. Total fat (sum of fatty acids,<br>expressed as triglycerides)<br>Béo tổng (tổng của các axit béo,<br>quy về triglycerides)                                                                                                                                                                                                                    | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 10.3347           | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |
| 8. Saturated fatty acids (SFA)<br>Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)                                                                                                                                                                                                                                                                               | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 4.5465            | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |
| 9. Trans fatty acids (TFA) (sum of<br>C14:1 (trans-), C16:1 (trans-),<br>C18:1 (trans-), C18:2 (trans-),<br>C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), and<br>C22:1 n-9 (trans-))<br>Axit béo dạng Trans (TFA) (tổng<br>của C14:1 (trans-), C16:1 (trans-),<br>C18:1 (trans-), C18:2 (trans-),<br>C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), và<br>C22:1 n-9 (trans-)) | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 0.0647            | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug. 2024

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations  
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
extent of the law.





## Report N°: 0000951971

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                            | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả               | LOD  | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------|------|----------------|---------------------|
| 10. Total sugars (sum of Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose, and Sucrose)<br>Đường tổng (tổng của Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose và Sucrose) | AOAC 2018.16          | 25.0                            | _(a) | _(a) | g/100g         |                     |
| 11. Fructose<br>Fructose                                                                                                                                                 | AOAC 2018.16          | 1.05                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 12. Galactose<br>Galactose                                                                                                                                               | AOAC 2018.16          | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 13. Glucose<br>Glucose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 2.26                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 14. Lactose<br>Lactose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 0.697                           | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 15. Maltose<br>Maltose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 7.02                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 16. Sucrose<br>Sucrose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 14.0                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 17. Sodium (Na)<br>Natri                                                                                                                                                 | AOAC 2011.14          | 191                             | 0.5  | 1    | mg/100g        |                     |

## Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol ( $\Delta$ ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác ( $\Delta$ ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (F) The result that was calculated by sum of insoluble dietary fiber (IDF) and high molecular weight soluble dietary fiber (HMW SDF) was not included with low molecular weight soluble dietary fiber (LMW SDF).  
(F) Kết quả được tính từ tổng hàm lượng xơ không hòa tan (IDF) và xơ hòa tan phân tử lượng cao (HMW SDF), không bao gồm xơ hòa tan phân tử lượng thấp (LMW SDF).

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





## Report N°: 0000951971

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected. LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100 mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ quy định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

- \_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.  
\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000951971

Page N° 5/5

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD.**  
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH  
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự  
Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng



#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000951969

Page N° 1/5

Ho Chi Minh City, Date: June 03, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 03/06/2025

JOB NO.: 2505A-3291

Đơn hàng: 2505A-3291

ANALYSIS REPORT  
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CLIENT'S NAME : HUU NGHI FOOD JOINT STOCK COMPANY  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

CLIENT'S ADDRESS : 122 DINH CONG ST., DINH CONG WARD, HOANG MAI DIST., HA NOI CITY,  
Địa chỉ : VIETNAM  
122 ĐỊNH CÔNG, PHƯỜNG ĐỊNH CÔNG, QUẬN HOÀNG MAI, HÀ NỘI, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:  
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client  
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : MOMIJI BÁNH MOCHI DỪA  
Chú thích của khách hàng :

Sampling date : 13/05/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 0.2kg) in 04 full labeled plastic containers  
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 0.2kg bao gồm bao bì) chứa trong 04 vật chứa bằng nhựa nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2505A-3291.001  
Mã số mẫu :

Date sample(s) received : May 21, 2025  
Ngày nhận mẫu : 21/05/2025

Testing period : May 21, 2025 - June 02, 2025  
Thời gian thử nghiệm : 21/05/2025 - 02/06/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement  
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)  
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000951969

## TEST RESULT(S)

## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br><i>Chỉ tiêu phân tích</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Method<br><i>Phương pháp</i>                             | Result<br><i>Kết quả</i> | LOD    | LOQ    | Unit<br><i>Đơn vị</i> | Remark<br><i>Chú thích</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------|--------|-----------------------|----------------------------|
| 1. Crude protein<br><i>Đạm thô</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ISO 1871:2009                                            | 4.95                     | 0.03   | 0.1    | g/100g                | N x 6.25                   |
| 2. Moisture (105°C)<br><i>Độ ẩm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | TCVN 4069:2009                                           | 21.03                    | 0.1    | 0.35   | g/100g                |                            |
| 3. Total ash<br><i>Tro tổng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | AOAC 900.02                                              | 0.89                     | 0.03   | 0.1    | g/100g                |                            |
| 4. Total carbohydrate<br><i>Cacbohydrat tổng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | FAO Food and Nutrition<br>Paper 77 (2003) <sup>(Δ)</sup> | 62.2095                  | -      | -      | g/100g                |                            |
| 5. Carbohydrate (not including dietary<br>fiber)<br><i>Carbohydrat (không bao gồm xơ)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                   | FAO Food and Nutrition<br>Paper 77 (2003) <sup>(Δ)</sup> | 61.34                    | -      | -      | g/100g                |                            |
| 6. Dietary fiber (High molecular<br>weight dietary fiber HMW DF)<br><i>Xơ (Xơ phân tử cao HMW DF)</i>                                                                                                                                                                                                                                                       | AOAC 991.43                                              | 0.87                     | 0.1    | 0.4    | g/100g                | Note (F)                   |
| 7. Total fat (sum of fatty acids,<br>expressed as triglycerides)<br><i>Béo tổng (tổng của các axit béo,<br/>quy về triglycerides)</i>                                                                                                                                                                                                                       | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 10.9205                  | 0.0001 | 0.0003 | g/100g                |                            |
| 8. Saturated fatty acids (SFA)<br><i>Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 4.8123                   | 0.0001 | 0.0003 | g/100g                |                            |
| 9. Trans fatty acids (TFA) (sum of<br>C14:1 (trans-), C16:1 (trans-),<br>C18:1 (trans-), C18:2 (trans-),<br>C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), and<br>C22:1 n-9 (trans-))<br><i>Axit béo dạng Trans (TFA) (tổng<br/>của C14:1 (trans-), C16:1 (trans-),<br/>C18:1 (trans-), C18:2 (trans-),<br/>C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), và<br/>C22:1 n-9 (trans-))</i> | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 0.0690                   | 0.0001 | 0.0003 | g/100g                |                            |

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





## Report N°: 0000951969

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                            | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả               | LOD  | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------|------|----------------|---------------------|
| 10. Total sugars (sum of Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose, and Sucrose)<br>Đường tổng (tổng của Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose và Sucrose) | AOAC 2018.16          | 23.6                            | _(a) | _(a) | g/100g         |                     |
| 11. Fructose<br>Fructose                                                                                                                                                 | AOAC 2018.16          | 0.433                           | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 12. Galactose<br>Galactose                                                                                                                                               | AOAC 2018.16          | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 13. Glucose<br>Glucose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 1.30                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 14. Lactose<br>Lactose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 0.705                           | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 15. Maltose<br>Maltose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 7.58                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 16. Sucrose<br>Sucrose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 13.5                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 17. Sodium (Na)<br>Natri                                                                                                                                                 | AOAC 2011.14          | 191                             | 0.5  | 1    | mg/100g        |                     |

## Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol ( $\Delta$ ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác ( $\Delta$ ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (F) The result that was calculated by sum of insoluble dietary fiber (IDF) and high molecular weight soluble dietary fiber (HMW SDF) was not included with low molecular weight soluble dietary fiber (LMW SDF).  
(F) Kết quả được tính từ tổng hàm lượng xơ không hòa tan (IDF) và xơ hòa tan phân tử lượng cao (HMW SDF), không bao gồm xơ hòa tan phân tử lượng thấp (LMW SDF).

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





## Report N°: 0000951969

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected. LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ quy định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

- (a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
- (a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000951969

Page N° 5/5

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD.**  
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH  
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự  
Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng



#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000951982

Page N° 1/5

Ho Chi Minh City, Date: June 03, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 03/06/2025

JOB NO.: 2505A-3291

Đơn hàng: 2505A-3291

## ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

### CLIENT'S NAME

Tên khách hàng

: HUU NGHI FOOD JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

### CLIENT'S ADDRESS

Địa chỉ

: 122 DINH CONG ST., DINH CONG WARD, HOANG MAI DIST., HA NOI CITY,  
VIETNAM  
122 ĐỊNH CÔNG, PHƯỜNG ĐỊNH CÔNG, QUẬN HOÀNG MAI, HÀ NỘI, VIỆT NAM

### SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

#### Sampled/ Submitted by

Được lấy/ gửi bởi

: Client  
: Khách hàng

#### Client's reference

Chú thích của khách hàng

: MOMIJI BÁNH MOCHI MƠ

Sampling date

: 13/05/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

#### Sample description

Mô tả mẫu

: Food (approx. gr. wt. 0.2kg) in 04 full labeled plastic containers  
: Thực phẩm (khoảng 0.2kg bao gồm bao bì) chứa trong 04 vật chứa bằng  
nhựa nhãn mác đầy đủ

#### Sample ID

Mã số mẫu

: 2505A-3291.004

#### Date sample(s) received

Ngày nhận mẫu

: May 21, 2025  
: 21/05/2025

#### Testing period

Thời gian thử nghiệm

: May 21, 2025 - June 02, 2025  
: 21/05/2025 - 02/06/2025

#### Test(s) requested

Yêu cầu thử nghiệm

: As applicant's requirement  
: Theo yêu cầu của khách hàng

#### Test result(s)

Kết quả kiểm nghiệm

: Please refer to the next page(s)  
: Vui lòng tham khảo trang sau

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward,  
Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000951982

## TEST RESULT(S)

## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Method<br>Phương pháp                                    | Result<br>Kết quả | LOD    | LOQ    | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|--------|--------|----------------|---------------------|
| 1. Crude protein<br>Đạm thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ISO 1871:2009                                            | 4.87              | 0.03   | 0.1    | g/100g         | N x 6.25            |
| 2. Moisture (105°C)<br>Độ ẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | TCVN 4069:2009                                           | 21.08             | 0.1    | 0.35   | g/100g         |                     |
| 3. Total ash<br>Tro tổng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | AOAC 900.02                                              | 0.98              | 0.03   | 0.1    | g/100g         |                     |
| 4. Total carbohydrate<br>Cacbohydrat tổng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | FAO Food and Nutrition<br>Paper 77 (2003) <sup>(Δ)</sup> | 62.3725           | -      | -      | g/100g         |                     |
| 5. Carbohydrate (not including dietary<br>fiber)<br>Carbohydrat (không bao gồm xơ)                                                                                                                                                                                                                                                               | FAO Food and Nutrition<br>Paper 77 (2003) <sup>(Δ)</sup> | 61.28             | -      | -      | g/100g         |                     |
| 6. Dietary fiber (High molecular<br>weight dietary fiber HMW DF)<br>Xơ (Xơ phân tử cao HMW DF)                                                                                                                                                                                                                                                   | AOAC 991.43                                              | 1.10              | 0.1    | 0.4    | g/100g         | Note (F)            |
| 7. Total fat (sum of fatty acids,<br>expressed as triglycerides)<br>Béo tổng (tổng của các axit béo,<br>quy về triglycerides)                                                                                                                                                                                                                    | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 10.6975           | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |
| 8. Saturated fatty acids (SFA)<br>Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)                                                                                                                                                                                                                                                                               | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 4.7267            | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |
| 9. Trans fatty acids (TFA) (sum of<br>C14:1 (trans-), C16:1 (trans-),<br>C18:1 (trans-), C18:2 (trans-),<br>C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), and<br>C22:1 n-9 (trans-))<br>Axit béo dạng Trans (TFA) (tổng<br>của C14:1 (trans-), C16:1 (trans-),<br>C18:1 (trans-), C18:2 (trans-),<br>C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), và<br>C22:1 n-9 (trans-)) | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 0.0558            | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward,  
Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug, 2024

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations  
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
extent of the law.





## Report N°: 0000951982

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                            | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả               | LOD  | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------|------|----------------|---------------------|
| 10. Total sugars (sum of Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose, and Sucrose)<br>Đường tổng (tổng của Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose và Sucrose) | AOAC 2018.16          | 22.6                            | _(a) | _(a) | g/100g         |                     |
| 11. Fructose<br>Fructose                                                                                                                                                 | AOAC 2018.16          | 0.326                           | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 12. Galactose<br>Galactose                                                                                                                                               | AOAC 2018.16          | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 13. Glucose<br>Glucose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 1.17                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 14. Lactose<br>Lactose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 0.768                           | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 15. Maltose<br>Maltose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 7.23                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 16. Sucrose<br>Sucrose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 13.1                            | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 17. Sodium (Na)<br>Natri                                                                                                                                                 | AOAC 2011.14          | 198                             | 0.5  | 1    | mg/100g        |                     |

## Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol ( $\Delta$ ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác ( $\Delta$ ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (F) The result that was calculated by sum of insoluble dietary fiber (IDF) and high molecular weight soluble dietary fiber (HMW SDF) was not included with low molecular weight soluble dietary fiber (LMW SDF).  
(F) Kết quả được tính từ tổng hàm lượng xơ không hòa tan (IDF) và xơ hòa tan phân tử lượng cao (HMW SDF), không bao gồm xơ hòa tan phân tử lượng thấp (LMW SDF).

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.





## Report N°: 0000951982

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected. LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100 mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

- \_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.  
\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





SGS

Report N°: 0000951982

Page N° 5/5

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of

**SGS Vietnam LTD.**

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH

Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự

Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng



#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward,  
Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000951976

Page N° 1/5

Ho Chi Minh City, Date: June 03, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 03/06/2025

JOB NO.: 2505A-3291

Đơn hàng: 2505A-3291

## ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

### CLIENT'S NAME

Tên khách hàng

: HUU NGHI FOOD JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

### CLIENT'S ADDRESS

Địa chỉ

: 122 DINH CONG ST., DINH CONG WARD, HOANG MAI DIST., HA NOI CITY,  
VIETNAM  
122 ĐỊNH CÔNG, PHƯỜNG ĐỊNH CÔNG, QUẬN HOÀNG MAI, HÀ NỘI, VIỆT NAM

### SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

#### Sampled/ Submitted by

Được lấy/ gửi bởi

: Client  
Khách hàng

#### Client's reference

Chú thích của khách hàng

: MOMIJI BÁNH MOCHI NAM VIỆT QUẤT

#### Sampling date

: 13/05/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

#### Sample description

Mô tả mẫu

: Food (approx. gr. wt. 0.2kg) in 04 full labeled plastic containers  
Thực phẩm (khoảng 0.2kg bao gồm bao bì) chứa trong 04 vật chứa bằng  
nhựa nhãn mác đầy đủ

#### Sample ID

Mã số mẫu

: 2505A-3291.003

#### Date sample(s) received

Ngày nhận mẫu

: May 21, 2025  
21/05/2025

#### Testing period

Thời gian thử nghiệm

: May 21, 2025 - June 02, 2025  
21/05/2025 - 02/06/2025

#### Test(s) requested

Yêu cầu thử nghiệm

: As applicant's requirement  
Theo yêu cầu của khách hàng

#### Test result(s)

Kết quả kiểm nghiệm

: Please refer to the next page(s)  
Vui lòng tham khảo trang sau

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug, 2024

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations  
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
extent of the law.





Report N°: 0000951976

## TEST RESULT(S)

## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Method<br>Phương pháp                                    | Result<br>Kết quả | LOD    | LOQ    | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|--------|--------|----------------|---------------------|
| 1. Crude protein<br>Đạm thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ISO 1871:2009                                            | 4.83              | 0.03   | 0.1    | g/100g         | N x 6.25            |
| 2. Moisture (105°C)<br>Độ ẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | TCVN 4069:2009                                           | 20.98             | 0.1    | 0.35   | g/100g         |                     |
| 3. Total ash<br>Tro tổng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | AOAC 900.02                                              | 0.87              | 0.03   | 0.1    | g/100g         |                     |
| 4. Total carbohydrate<br>Cacbohydrat tổng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | FAO Food and Nutrition<br>Paper 77 (2003) <sup>(Δ)</sup> | 62.8017           | -      | -      | g/100g         |                     |
| 5. Carbohydrate (not including dietary<br>fiber)<br>Carbohydrat (không bao gồm xơ)                                                                                                                                                                                                                                                               | FAO Food and Nutrition<br>Paper 77 (2003) <sup>(Δ)</sup> | 61.91             | -      | -      | g/100g         |                     |
| 6. Dietary fiber (High molecular<br>weight dietary fiber HMW DF)<br>Xơ (Xơ phân tử cao HMW DF)                                                                                                                                                                                                                                                   | AOAC 991.43                                              | 0.89              | 0.1    | 0.4    | g/100g         | Note (F)            |
| 7. Total fat (sum of fatty acids,<br>expressed as triglycerides)<br>Béo tổng (tổng của các axit béo,<br>quy về triglycerides)                                                                                                                                                                                                                    | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 10.5183           | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |
| 8. Saturated fatty acids (SFA)<br>Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)                                                                                                                                                                                                                                                                               | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 4.6427            | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |
| 9. Trans fatty acids (TFA) (sum of<br>C14:1 (trans-), C16:1 (trans-),<br>C18:1 (trans-), C18:2 (trans-),<br>C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), and<br>C22:1 n-9 (trans-))<br>Axit béo dạng Trans (TFA) (tổng<br>của C14:1 (trans-), C16:1 (trans-),<br>C18:1 (trans-), C18:2 (trans-),<br>C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), và<br>C22:1 n-9 (trans-)) | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 0.0577            | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug, 2024

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations  
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
extent of the law.





Report N°: 0000951976

Page N° 3/5

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                            | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả | LOD  | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------|------|----------------|---------------------|
| 10. Total sugars (sum of Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose, and Sucrose)<br>Đường tổng (tổng của Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose và Sucrose) | AOAC 2018.16          | 23.6              | _(a) | _(a) | g/100g         |                     |
| 11. Fructose<br>Fructose                                                                                                                                                 | AOAC 2018.16          | 0.907             | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 12. Galactose<br>Galactose                                                                                                                                               | AOAC 2018.16          | <0.1              | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 13. Glucose<br>Glucose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 1.85              | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 14. Lactose<br>Lactose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 0.742             | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 15. Maltose<br>Maltose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 7.77              | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 16. Sucrose<br>Sucrose                                                                                                                                                   | AOAC 2018.16          | 12.3              | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                     |
| 17. Sodium (Na)<br>Natri                                                                                                                                                 | AOAC 2011.14          | 189               | 0.5  | 1    | mg/100g        |                     |

#### Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol ( $\Delta$ ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác ( $\Delta$ ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (F) The result that was calculated by sum of insoluble dietary fiber (IDF) and high molecular weight soluble dietary fiber (HMW SDF) was not included with low molecular weight soluble dietary fiber (LMW SDF).  
(F) Kết quả được tính từ tổng hàm lượng xơ không hòa tan (IDF) và xơ hòa tan phân tử lượng cao (HMW SDF), không bao gồm xơ hòa tan phân tử lượng thấp (LMW SDF).

#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





## Report N°: 0000951976

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
- LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

- \_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
- \_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000951976

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD.**  
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH  
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự  
Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng



#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot II/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)